

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong các câu sau.**Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 详细 là: x _____ xì.

- A. iáng B. íng C. ián D. íóng

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 狂热 là: _____.

- A. kuánggrē B. kuāngrè C. kuāngrē D. kuánggrè

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 抓紧 là: _____ uājǐn.

- A. zh B. sh C. z D. ch

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ / cụm từ trong ngoặc cho các câu sau.**Câu 4:** A 听 B 她说话的口音 C 是北方人, 其实是 D 南方人。 (好像)**Câu 5:** A 这个任务再 B 过 C 十天也 D 完成不了。 (看起来)**Câu 6:** 两个人说 A 话走 B 路也不觉得 C 比骑 D 车累。 (着)**Câu 7:** A 你的这篇文章一千字 B 不到, C 太短了吧, 不像 D 一篇文章。 (都)**Câu 8:** 这 A 是你的 B 错误, 为什么 C 就是 D 不肯承认? (分明)**Câu 9:** A 如何处理城市生活垃圾的问题 B 没 C 得到很好地 D 解决。 (始终)**Câu 10:** 他们 A 正在 B 参加 C 亚洲足球锦标赛 D 做各种准备。 (为)**Câu 11:** 这 A 是爸爸送给我的 B 一本 C 的书 D。 (关于留学生生活)**Câu 12:** 我 A 请他 B 跟我们配合, 他 C 二话没说 D 同意了。 (就)**Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.****Câu 13:** 今天大年三十, 孩子们都赶回家跟父母吃一顿 _____ 饭。

- A. 团圆团圆 B. 团团圆圆地 C. 团圆 D. 很团圆

Câu 14: 解决问题时, _____ 要看到事物的正面, _____ 要看到它的反面。

- A. 因为……所以…… B. 不仅……也…… C. 如果……就…… D. 无论……也……

Câu 15: 我看你买几盘 CD 送给她吧, 古典音乐 _____ 流行歌曲都可以。

- A. 还是 B. 也是 C. 或者 D. 不是

Câu 16: 火车要开了, 可他的车票 _____ 也找不到了, 急得他直跳。

- A. 多么 B. 那么 C. 什么 D. 怎么

Câu 17: 这件事我既然答应 _____ 了, 就一定会努力办好, 你放心吧。

- A. 出来 B. 下来 C. 上来 D. 过来

Câu 18: 有些地方 _____ 随处可见废弃物, _____ 实在缺少垃圾桶。

- A. 即使……也…… B. 之所以……是因为……
-
- C. 尽管……还…… D. 固然……但……

Câu 19: 老师带小学生们去了游乐园, 学生们都玩 _____ 很开心。

- A. 得 B. 了 C. 的 D. 地

- Câu 20:** 看看表, _____ 几点了? 你怎么现在才来?
A. 就 B. 才 C. 都 D. 刚
- Câu 21:** 今天爸爸妈妈都不在家, 我_____。
A. 自己想吃就吃什么 B. 吃什么就自己想吃
C. 想吃什么就吃什么自己 D. 什么想吃自己就什么吃
- Câu 22:** 这个问题, 大家_____ 认真研究研究, _____ 能找到解决的办法。
A. 只要……就…… B. 不仅……还…… C. 与其……不如…… D. 虽然……但是……
- Câu 23:** 他_____ 饭_____ 来不及吃就匆匆离去。
A. 连……都…… B. 也……也…… C. 不……不…… D. 凡是……都……
- Câu 24:** 他的这些话都是发_____ 内心的, 绝对可信。
A. 往 B. 在 C. 自 D. 从
- Câu 25:** 你不会是在跟我开玩笑_____ ?
A. 啊 B. 吧 C. 呢 D. 吗
- Câu 26:** _____ 工作紧张, 他最近几天晚上睡得很不好。
A. 对于 B. 根据 C. 由于 D. 关于
- Câu 27:** 上次你们给我洗的衣服没有洗_____。
A. 很干净 B. 干净了 C. 得干净 D. 干净
- Câu 28:** 昨晚世界各大通讯社都报告了一_____ 惊人的消息。
A. 种 B. 条 C. 位 D. 件
- Câu 29:** 这个孩子什么都好, 就是考试时总是粗心大_____。
A. 叶 B. 知 C. 意 D. 志
- Câu 30:** 今天我觉得_____ 累, 可能感冒了。
A. 一下儿 B. 一点儿 C. 有点儿 D. 一会儿
- Câu 31:** 你别在我面前_____, 我头都晕了。
A. 走来走去 B. 走去走来 C. 来来去去 D. 去去来来
- Câu 32:** 尽管外面风声雨声很大, 却不影响他睡觉, _____ 使他睡得更香。
A. 然而 B. 反而 C. 从而 D. 由于
- Câu 33:** 早晨天气还很好呢, _____ 午后却下起雨来了。
A. 预料 B. 然后 C. 料想 D. 不料
- Câu 34:** 科学家_____, 每天喝少量的葡萄酒可以预防血管硬化。
A. 发明 B. 发表 C. 发现 D. 出现

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 35:** 听了同屋的解_____, 他还是半信半疑。
A. 译 B. 择 C. 泽 D. 释
- Câu 36:** 他向老师保_____ 今后将不断努力学习。
A. 征 B. 证 C. 正 D. 怔
- Câu 37:** 这几天我们代表团_____ 览了不少名胜古迹。
A. 蟒 B. 旅 C. 族 D. 游

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 38:** 他姐姐很快就当上了这所大学的校长。
A. 成长 B. 发展 C. 选举 D. 担任
- Câu 39:** 这种病不要紧, 吃几天药就会好的。
A. 很厉害 B. 很轻松 C. 不严重 D. 不重要

- Câu 40:** 今天天气不好, 再说我还有事, 我们就不去了。
 A. 以后再谈 B. 换句话说 C. 重说一遍 D. 另一方面
- Câu 41:** 这个工厂成立于于1980年。
 A. 给 B. 从 C. 对 D. 在
- Câu 42:** 你必须珍惜现在所拥有的一切, 要不然到失去的时候你会后悔的。
 A. 然而 B. 否则 C. 况且 D. 要是
- Câu 43:** 这种点心远近闻名, 人们还经常把它当作礼物呢。
 A. 一种饮品 B. 一种用品 C. 一种药品 D. 一种食品

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 44:** 许多人不知道电脑有这么大的好处。
 A. 动词 B. 形容词 C. 名词 D. 代词
- Câu 45:** 他叫来几样菜, 独自坐在桌前等着朋友们。
 A. 副词 B. 助词 C. 量词 D. 数词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 46 đến câu 50.

爱好的追求

凡是在事业上 (46) _____ 成就的人, 他们总有一些特别的爱好。虽然 (47) _____ 人也有, 但没有他们明显和突出。正是那么一点点明显和突出, 人与人之间便拉开了 (48) _____。不同职业、不同 (49) _____ 的人的爱好是不一样的, 但成功的人士却有一点是相同的: 他们都十分热爱自己感兴趣的东西, 他们对自己的爱好是做 (50) _____ 的追求。

(选自: 李妍《汉语水平考试应试对策与考点精炼》, 北京大学出版社, 2005年)

- Câu 46:** A. 获得 B. 夺得 C. 取得 D. 得到
- Câu 47:** A. 平常 B. 普遍 C. 一般 D. 正常
- Câu 48:** A. 差别 B. 距离 C. 差距 D. 差异
- Câu 49:** A. 种类 B. 品种 C. 类别 D. 类型
- Câu 50:** A. 长久 B. 长远 C. 长期 D. 悠久

----- HẾT -----